

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KRB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KRB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KRB GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KRB., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109899917

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14A, ngõ 111 Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914446996

Fax:

Email: [krgbgroup.vn@gmail.com](mailto:krbgroup.vn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp | 4390     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669     |
| 14. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0118     |
| 15. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0121     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0131        |
| 17. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0150        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0162        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0163        |
| 20. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0164        |
| 21. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210        |
| 22. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0220        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0240        |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 25. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020        |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br><br>Chi tiết:<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản;<br>- Thiết kế cấp – thoát nước công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>- Thiết kế nội – ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình | 7110(Chính) |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7211        |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212        |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7214        |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7221        |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7222        |
| 37. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 40. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7420 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4724 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                               | 1020 |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1030 |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610 |
| 51. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 52. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                              | 1629 |
| 54. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 55. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 56. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511 |
| 57. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                            | 2512 |
| 58. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                              | 2513 |
| 59. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 60. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 61. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                           | 2593 |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 63. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 65. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 66. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 67. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết:<br>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà;<br>- Thiết bị điện cho gia đình.                                                                    | 7729 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 70. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 71. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 72. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 73. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 74. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 75. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: - Chuẩn bị tài liệu;<br>- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính;<br>- Đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử;<br>- Photocopy;<br>- Dịch vụ copy tài liệu khác không kèm với in, như in offset, in nhanh, in kỹ thuật số.                              | 8219 |
| 76. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 77. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3240 |
| 78. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 79. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 80. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 81. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>- Thang máy, thang cuốn,<br>- Cửa cuốn, cửa tự động,<br>- Dây dẫn chống sét,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4229 |
| 83. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 84. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 85. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 86. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 87. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 89. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4741 |
| 90. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 91. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4751 |
| 92. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 93. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4753 |
| 94. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4759 |
| 95. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4763 |
| 96. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4764 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>QUỐC HÙNG   | 1712A Tòa B,<br>203 Nguyễn Huy<br>Tường, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 115.200       | 1.152.000.000            | 32,000       | 0460830003<br>07                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Tổng số                            | 115.200       | 1.152.000.000            | 32,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>VÂN ANH | 1712A CC HBI<br>203 Nguyễn Huy<br>Tường, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 72.000        | 720.000.000              | 20,000       | 0171860007<br>03                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              | Tổng số                            | 72.000        | 720.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ THỊ THU TRANG | 23 ngách 91/4<br>Chùa Láng,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 172.800 | 1.728.000.000 | 48,000 | 0311820055<br>45 |
|   |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 172.800 | 1.728.000.000 | 48,000 |                  |
|   |                  |                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 046083000307

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 1712A Tòa B, 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1712A Tòa B, 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội